

No.	Word	Pronunciation	Type	Meaning
1.		/ˈsʌbdʒɪkt/	n	môn học
2.		/baɪˈɒlədʒi/	n	môn Sinh học
3.		/dʒɪˈɒɡrəfi/		môn Địa lí
4.		/ˈhɪstəri/		môn Lịch sử
5.		/ˌɪnfəˈmeɪʃən tekˈnɒlədʒi/		môn Tin học
6.		/ˈlɪtərɪʃə/		môn Ngữ văn
7.		/ˈmjuːzɪk/		môn Âm nhạc
8.		/ˈfɪzɪkəl ˌɛdʒu(:)ˈkeɪʃən/	n	môn Thể dục
9.	subjects	/ˈsʌbdʒɪkt/	n	
10.	biology	/baɪˈɒlədʒi/	n	
11.	geography	/dʒɪˈɒɡrəfi/	n	
12.	history	/ˈhɪstəri/	n	
13.	information technology	/ˌɪnfəˈmeɪʃən tekˈnɒlədʒi/	n	
14.	literature	/ˈlɪtərɪʃə/	n	
15.	music	/ˈmjuːzɪk/	n	
16.	physical education	/ˈfɪzɪkəl ˌɛdʒu(:)ˈkeɪʃən/	n	
17.	physics	/ˈfɪzɪks/	n	